Lời chào và cụm từ cơ bản bằng tiếng Bồ Đào Nha

27 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Olá!** A1 /ɔ'la/	Xin chào!	A1–A2
2	**Bom dia** A1 /'bõ 'diɐ/	Chào buổi sáng	A1–A2
3	**Boa tarde** A1 /'boɐ 'taɾdɨ/	Chào buổi chiều	A1–A2
4	**Boa noite** A1 /'boɐ 'nojtɨ/	Chào buổi tối	A1–A2
5	**Adeus** A1 /ɐ'dewʃ/	Tạm biệt	A1–A2
6	**Obrigado** A1 /ubɾi'gadu/	Cảm ơn	A1–A2
7	**De nada** A1 /dɨ 'nadɐ/	Không có gì	A1–A2
8	**Se faz favor** A1 /sɨ 'faʃ fɐ'voɾ/	Làm ơn	A1–A2
9	**Desculpe** A1 /dɨʃ'kulpɨ/	Xin lỗi	A1–A2
10	**Com licença** A1 /kõ li'sẽsɐ/	Cho phép tôi	A1–A2
11	**Viva!** A1 /'vivɐ/	Chào!	A1–A2
12	**Como vai?** A1 /'komu 'vaj/	Bạn có khỏe không?	A1–A2
13	**Tudo bem?** A1 /'tudu 'bẽj/	Mọi thứ đều ổn chứ?	A1–A2
14	**Como te chamas?** A1 /'komu tɨ 'ʃɐmɐʃ/	Bạn tên là gì?	A1–A2
15	**Chamo-me** A1 /'ʃɐmu mɨ/ chamei-me · chamado	Tên tôi là	A1–A2
16	**Prazer em conhecê-lo** A1 /pɾɐ'zeɾ ẽj kuɲɨ'selu/	Rất vui được làm quen với quý vị	A1–A2
17	**Muito prazer** A1 /'mũjtu pɾɐ'zeɾ/	Rất vui	A1–A2
18	**Até logo!** A1 /ɐ'tɛ 'logu/	Hẹn gặp lại!	A1–A2
19	**Até mais tarde** A1 /ɐ'tɛ 'majʃ 'taɾdɨ/	Hẹn gặp lại	A1–A2
20	**Até amanhã** A1 /ɐ'tɛ ɐmɐ'ɲẽ/	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**Tenha um bom dia** A1 /'teɲɐ ũ 'bõ 'diɐ/	Chúc bạn một ngày tốt lành	A1–A2
22	**Boa sorte** A1 /'boɐ 'sɔɾtɨ/	Chúc may mắn	A1–A2
23	**Sinto muito** A1 /'sĩtu 'mũjtu/	Tôi thực sự xin lỗi	A1–A2
24	**Claro que sim** A1 /'klaɾu kɨ 'sĩ/	Tất nhiên rồi	A1–A2
25	**Foi um prazer falar contigo** A2 /'foj ũ pɾɐ'zeɾ fɐ'laɾ kõ'tigu/	Thật vui khi được nói chuyện với bạn	B1–B2
26	**Boa tarde a todos** A1 /'boɐ 'taɾdɨ ɐ 'toðuʃ/	Chào buổi chiều mọi người	A1–A2
27	**Sejam bem-vindos** A1 /'seʒẽj bẽj'vĩduʃ/	Chào mừng	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/206-loi-chao-va-cum-tu-co-ban
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191